UED Journal of Social Sciences, Humanities & Education, ISSN: 1859 - 4603
https://doi.org/10.47393/jshe.v15.i2.3642

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ GIÁO DỤC

ĐỐI NGOẠI NHÂN DÂN VIỆT NAM VÀ QUÁ TRÌNH KIẾN TẠO BẢN SẮC QUỐC GIA

Mai Thanh Diệu[a], Đỗ Nguyễn Minh Tuyền[b]
[a]Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
[b]Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
Tác giả liên hệ: Mai Thanh Diệu - Email: dieumai268@gmail.com
Ngày nhận bài: 27-3-2025; ngày nhận bài sửa: 17-12-2025; ngày duyệt đăng: 22-12-2025

Tóm tắt: Kể từ Đại hội Đảng lần thứ XIII, đối ngoại nhân dân đã được xác định là một trong ba trụ cột của nền ngoại giao Việt Nam toàn diện và hiện đại. Tuy nhiên, vai trò của chủ thể "nhân dân" và các diễn ngôn liên quan trong việc định hình bản sắc quốc gia vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống. Bài viết này tìm cách giải quyết khoảng trống nghiên cứu trên bằng cách vận dụng lăng kính của Chủ nghĩa Kiến tạo để xem xét hoạt động của các tổ chức nhân dân (tiêu biểu là VUFO, Ủy ban Hòa bình...). Kết quả phân tích cho thấy sự chuyển dịch của diễn ngôn qua ba giai đoạn lịch sử, từ lời kêu gọi sự ủng hộ của nhân dân thế giới trong kháng chiến, chuyển sang thông điệp "hòa bình, hữu nghị và hợp tác" thời kỳ Đổi mới, và hiện nay hướng đến "đóng góp tích cực và trách nhiệm" trong các diễn đàn quốc tế. Bên cạnh đó, thông qua việc so sánh với mô hình ngoại giao công chúng của Trung Quốc, bài viết nhận diện được những đặc thù trong cách tiếp cận của Việt Nam. Nghiên cứu đưa ra lập luận rằng các tổ chức nhân dân không chỉ là công cụ thực thi chính sách mà còn là chủ thể chủ động kiến tạo bản sắc quốc gia, góp phần tối đa hóa lợi ích và vị thế của Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ khóa: chính sách đối ngoại Việt Nam; đối ngoại nhân dân Việt Nam; chủ nghĩa kiến tạo; bản sắc quốc gia; diễn ngôn chính trị.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) đã khẳng định đối ngoại nhân dân là một trong ba trụ cột của nền ngoại giao Việt Nam toàn diện và hiện đại, song hành cùng ngoại giao Đảng và ngoại giao Nhà nước. Sự công nhận này phản ánh nhận thức mới về vai trò của các chủ thể phi nhà nước trong việc mở rộng không gian hoạt động và tăng cường ảnh hưởng quốc tế của Việt Nam. Vấn đề cần làm rõ là chủ thể "nhân dân" và các diễn ngôn xoay quanh khái niệm này đóng vai trò như thế nào trong việc kiến tạo bản sắc quốc gia Việt Nam trên trường quốc tế. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về đối ngoại nhân dân Việt Nam, phần lớn tập trung vào khía cạnh lịch sử hoặc mô tả hoạt động của các tổ chức, còn thiếu những phân tích sâu về vai trò kiến tạo bản sắc của chủ thể nhân dân từ góc độ lý thuyết quan hệ quốc tế. Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống trên bằng cách vận dụng lăng kính Chủ nghĩa Kiến tạo và phương pháp phân tích diễn ngôn để khảo sát vai trò của các tổ chức nhân dân, đặc biệt là VUFO và Ủy ban Hòa bình Việt Nam, trong việc định hình và thể hiện bản sắc quốc gia qua các giai đoạn phát triển. Đồng thời, thông qua việc đối sánh với mô hình ngoại giao công chúng của Trung Quốc, nghiên cứu làm rõ những đặc thù trong cách thức Việt Nam huy động nguồn lực "nhân dân" để tối ưu hóa lợi ích quốc gia trong kỷ nguyên mới.

Cite this article as: Mai, T. D., Do, N. M. T. (2025). Vietnam's people-to-people diplomacy and the process of national identity construction. *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, *15*(02), 130-136.
https://doi.org/10.47393/jshe.v15.i2.3642

2. Nội dung

2.1. Khái quát về đối ngoại nhân dân Việt Nam

Vũ Dương Huân (2009) cho rằng ngoại giao nhân dân là hoạt động đối ngoại được tiến hành bởi các tổ chức nhân dân như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh và các tổ chức nghề nghiệp như Hội Văn học - Nghệ thuật, Hội Kiến trúc, Hội Doanh nghiệp. Theo VUFO (2003), đối ngoại nhân dân

là các hoạt động đối ngoại không thuộc phạm vi ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Đảng, do các đoàn thể quần chúng, tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cá nhân ở mọi tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện. Về mặt thực chất, đây là việc thực hiện công tác dân vận với quần chúng nhân dân trong nước và quốc tế để hiện thực hóa những định hướng và đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị và hợp tác (VUFO, 2003).

Đối ngoại nhân dân đóng vai trò bổ trợ cho ngoại giao chuẩn mực nhà nước, góp phần phục vụ ba mục tiêu then chốt trong hoạch định chính sách đối ngoại: an ninh, phát triển và nâng cao vị thế quốc gia trong cộng đồng quốc tế (Vũ Khoan, 1995, tr.205). Tính chất "gián tiếp", "không chính thức" và chủ thể thực hiện là các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân và cá nhân là những điểm khác biệt giúp phân biệt đối ngoại nhân dân với các hình thức ngoại giao khác. Hơn nữa, đối ngoại nhân dân mang tầm chiến lược dài hạn, không chỉ là truyền tải thông điệp hay xây dựng mạng lưới mà còn hướng đến ba mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại (Nguyễn Tuấn Bình, 2021, tr.80).

2.2. Chủ nghĩa Kiến tạo và các yếu tố định hình đối ngoại nhân dân Việt Nam

Chủ nghĩa Kiến tạo (Constructivism) cung cấp một lăng kính lý thuyết sâu sắc để giải mã bản chất của đối ngoại nhân dân. Lý thuyết này lập luận rằng các cấu trúc trong quan hệ quốc tế được định hình chủ yếu bởi các ý tưởng, niềm tin và bản sắc chung hơn là năng lực quân sự - kinh tế hay các tính toán lợi ích vật chất. Trong khuôn khổ này, ba yếu tố cốt lõi gồm bản sắc, chuẩn tắc (norms) và diễn ngôn (discourse) đóng vai trò then chốt trong việc lý giải động lực và tác động của các chủ thể phi nhà nước.

Khái niệm bản sắc đóng vai trò trụ cột và là yếu tố trung tâm trong khung phân tích của Chủ nghĩa Kiến tạo. Alexander Wendt (1992) định nghĩa bản sắc là "những hiểu biết và kỳ vọng tương đối ổn định, có vai trò cụ thể về bản thân". Bản sắc không chỉ là sự tự nhận thức mà còn là nền tảng quy định lợi ích quốc gia; nói cách khác, lợi ích được kiến tạo từ bản sắc chứ không phải là một hằng số có sẵn. Ted Hopf (1998) nhấn mạnh rằng "bản sắc quy định một tập hợp cụ thể các lợi ích hoặc ưu tiên liên quan đến lựa chọn hành vi tương ứng của quốc gia trong từng lĩnh vực và đối tượng cụ thể". Bản sắc bao gồm bản sắc quốc gia và bản sắc xã hội. Bản sắc quốc gia hình thành khi "các cá nhân hoặc một nhóm tin rằng họ thuộc về một quốc gia với tư cách là một cộng đồng chính trị" (He & Yan, 2008, tr. 12). Trong khi đó, bản sắc xã hội là nhận thức của quốc gia về vị thế và vai trò của mình trong mối quan hệ tương tác với các chủ thể khác trong hệ thống quốc tế (Đào Minh Hồng & Lê Hồng Hiệp, 2013). Chính phủ và các chủ thể xã hội lựa chọn các giá trị và mục tiêu phù hợp với bối cảnh lịch sử để kiến tạo nên các bản sắc này, từ đó định hướng chính sách đối ngoại.

Trong quá trình kiến tạo bản sắc, các chủ thể phi nhà nước như các tổ chức nhân dân, các hội đoàn hữu nghị đóng vai trò là những tác nhân tích cực của quá trình xã hội hóa quốc tế. Khi các kênh ngoại giao chính thức chưa được thiết lập hoặc gặp rào cản, nhu cầu giao lưu văn hóa và kết nối con người trở thành kênh dẫn truyền quan trọng để hình thành các *chuẩn tắc*. Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và viện trợ nhân đạo, đối ngoại nhân dân lan tỏa các giá trị phổ quát như hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Quá trình tương tác xã hội này giúp hình thành sự "liên chủ thể", tức là những hiểu biết chung giữa nhân dân các nước. Hoàng Khắc Nam (2017) nhận định rằng "các giá trị chung nếu được chia sẻ ngày càng nhiều sẽ góp phần ủng hộ hợp tác, làm giảm thiểu bất đồng và thúc đẩy nhận thức về lợi ích chung hơn".

Yếu tố thứ ba là diễn ngôn. Trong nghiên cứu Quan hệ quốc tế, diễn ngôn chính trị không chỉ được hiểu đơn thuần là phương tiện giao tiếp, mà là một thực hành xã hội bao trùm nhiều hình thức đa dạng. Đặc biệt, Van Dijk (2006) nhấn mạnh rằng loại hình diễn ngôn này không chỉ phản ánh quyền lực mà còn là phương tiện thực thi và củng cố quyền lực, định hình nhận thức tập thể về thực tại xã hội. Trong đối ngoại, các văn bản chính sách, nghị quyết của Đảng và tuyên bố ngoại giao là những biểu hiện của diễn ngôn chính trị, qua đó kiến tạo bản sắc quốc gia và định hình mối quan hệ với các chủ thể khác.

Như vậy, dưới góc nhìn của Chủ nghĩa Kiến tạo, đối ngoại nhân dân không chỉ đơn thuần là công cụ thực thi chính sách mà là một cơ chế đối thoại hai chiều quan trọng. Nó cho phép Việt Nam đưa ra các thông điệp quốc gia đến công chúng nước ngoài, đồng thời tiếp nhận phản hồi để điều chỉnh nhận thức. Các hoạt động giao lưu nhân dân giúp "kiến tạo" niềm tin, biến những người xa lạ thành đối tác, từ đó định hình một bản sắc Việt Nam yêu chuộng hòa bình, tích cực và có trách nhiệm. Chính sự tương tác liên tục và các chuẩn tắc được chia sẻ qua kênh nhân dân đã tạo nên nền tảng xã hội bền vững cho việc

tối đa hóa lợi ích quốc gia trong môi trường quốc tế đầy biến động.

2.3. Hoạt động đối ngoại nhân dân Việt Nam trong quá trình kiến tạo niềm tin và bản sắc quốc gia

2.3.1. Kiến tạo qua tương tác

Trong bối cảnh đối ngoại nhân dân Việt Nam, quá trình tương tác xã hội trải qua ba giai đoạn chuyển biến rõ nét, phản ánh sự thay đổi trong cách Việt Nam nhận diện bản thân và định vị vai trò của mình trong hệ thống quốc tế. Giai đoạn kháng chiến (trước năm 1975) đánh dấu bước khởi đầu của tương tác nhân dân với mục tiêu trọng tâm là huy động sự ủng hộ quốc tế. Các tổ chức như Ủy ban Hòa bình Việt Nam đóng vai trò cầu nối, gắn kết cuộc đấu tranh trong nước với các phong trào hòa bình thế giới và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa. Tương tác lúc này chủ yếu mang tính một chiều, tập trung vào việc truyền tải thông điệp về tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến và khơi dậy sự đồng cảm từ nhân dân thế giới yêu chuộng hòa bình. Mặc dù còn hạn chế về quy mô, những tương tác ban đầu này có ý nghĩa kiến tạo nền tảng, giúp Việt Nam xây dựng thành công hình ảnh của một dân tộc kiên cường, bất khuất đấu tranh vì độc lập tự do trong mắt bạn bè quốc tế.

Bước sang giai đoạn Đổi mới (1986 - 2000), tương tác nhân dân chuyển hướng sang xây dựng niềm tin và mở rộng quan hệ. Khi các kênh ngoại giao chính thức gặp rào cản do tình trạng bị bao vây cấm vận, đối ngoại nhân dân trở thành công cụ tiên phong để "đi trước, mở đường". VUFO và các tổ chức thành viên đã tích cực thiết lập quan hệ với các tổ chức nhân dân, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng địa phương ở các nước phương Tây. Đặc biệt, các chương trình giao lưu với cựu chiến binh Mỹ, Pháp không chỉ dừng lại ở hoạt động nhân đạo mà còn là quá trình "hàn gắn vết thương chiến tranh", tạo nền tảng tâm lý xã hội quan trọng cho việc bình thường hóa quan hệ. Quá trình tương tác trực tiếp hai chiều này giúp giải tỏa các định kiến, thay đổi nhận thức từ "thù" sang "bạn", đồng thời định hình lại bản sắc Việt Nam từ một quốc gia gắn liền với chiến tranh sang một quốc gia yêu chuộng hòa bình và sẵn sàng hợp tác.

Giai đoạn hội nhập sâu rộng (từ 2001 đến nay) chứng kiến sự mở rộng đáng kể về quy mô và chiều sâu của các tương tác trong đối ngoại nhân dân. Việt Nam tích cực tham gia các tổ chức và cơ chế đa phương như Hội đồng Hòa bình Thế giới, Diễn đàn nhân dân Á-Âu, Phong trào Chữ Thập đỏ quốc tế. Đặc biệt, thông qua vai trò điều phối của COMINGO và PACCOM, Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác với hơn 1.200 tổ chức phi chính phủ nước ngoài, trong đó trên 500 tổ chức triển khai các dự án thường xuyên (VUFO, 2020). Giai đoạn 2003 - 2019, giá trị giải ngân viện trợ đạt 4,83 tỷ USD, tập trung vào các lĩnh vực thiết yếu như y tế (25%), phát triển kinh tế (25%) và giải quyết vấn đề xã hội (20%) (VUFO, 2020). Những con số này không chỉ phản ánh nguồn lực vật chất mà còn thể hiện sự tin tưởng và cam kết dài hạn từ phía đối tác quốc tế. Tương tác đa chiều này giúp Việt Nam chuyển dịch vị thế từ nước nhận viện trợ đơn thuần sang chủ thể chủ động đóng góp, định hình bản sắc của một "thành viên tích cực, có trách nhiệm" trong cộng đồng quốc tế.

2.3.2. Kiến tạo qua chuẩn tắc

Quá trình thiết lập chuẩn tắc thông qua đối ngoại nhân dân không chỉ phản ánh thực tiễn mà còn tích cực tái tạo bản sắc quốc gia qua từng thời kỳ. Trong giai đoạn kháng chiến, chuẩn tắc được kiến tạo chủ yếu là "tính chính nghĩa của nhân dân Việt Nam đấu tranh giải phóng dân tộc". Ủy ban Hòa bình Việt Nam đã kết nối cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với phong trào hòa bình toàn cầu, khẳng định cuộc chiến của Việt Nam là "chống chiến tranh phi nghĩa" để bảo vệ hòa bình. Các sự kiện như việc thu thập 5 triệu chữ ký hưởng ứng Tuyên bố Berlin năm 1955, hay tham gia Hội nghị thế giới chống bom A-H ở Nhật Bản, thể hiện sự tham gia tích cực của nhân dân Việt Nam vào quá trình xây dựng các chuẩn tắc quốc tế về hòa bình và giải trừ quân bị (VUFO, 2021). Điều quan trọng là chuẩn tắc về "tính chính nghĩa" này không do Việt Nam đơn phương tuyên bố mà được kiến tạo thông qua sự tương tác và đồng thuận quốc tế. Sự công nhận từ Hội đồng Hòa bình thế giới đã tạo nên tính chính danh cho cuộc kháng chiến, củng cố bản sắc nhân dân Việt Nam như một lực lượng tiên phong đấu tranh vì hòa bình và công lý.

Giai đoạn Đổi mới đánh dấu sự chuyển dịch chuẩn tắc từ "đấu tranh chống chiến tranh" sang "xây dựng hòa bình, hữu nghị và hợp tác". Sự thay đổi từ "đấu tranh" sang "hợp tác", từ "ủng hộ" sang "hiểu biết lẫn nhau" phản ánh sự chuyển đổi sâu sắc trong hệ giá trị. Ủy ban Hòa bình Việt Nam đã kết hợp hoạt động hòa bình với hữu nghị và vận động viện trợ, mở rộng quan hệ với cả các tổ chức hòa bình độc lập, hưởng ứng các tuyên bố của Liên Hợp Quốc. Đặc biệt, sự hợp tác với các tổ chức phi

chính phủ trong lĩnh vực nhân đạo như hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam đã giúp thiết lập chuẩn tắc mới về "trách nhiệm nhân đạo" và "khắc phục hậu quả chiến tranh" như một cầu nối hợp tác quốc tế.

Giai đoạn hội nhập sâu rộng chứng kiến sự hình thành chuẩn tắc "đóng góp tích cực và có trách nhiệm" vào các vấn đề toàn cầu. Chỉ thị số 12-CT/TW (2022) khẳng định đối ngoại nhân dân là "một trong ba trụ cột đối ngoại, tạo nên sức mạnh tổng hợp của nền ngoại giao Việt Nam" (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2022, tr. 1). Việc nâng tầm đối ngoại nhân dân lên thành "trụ cột" thay vì vai trò "bổ trợ" trước đây phản ánh sự thay đổi căn bản trong nhận thức về vai trò của nhân dân. Qua ba giai đoạn, quá trình thiết lập chuẩn tắc đã chuyển dịch nhất quán: từ "nhân dân Việt Nam đấu tranh vì chính nghĩa" sang "yêu chuộng hòa bình, hữu nghị" và cuối cùng là "có trách nhiệm toàn cầu".

2.3.3. Kiến tạo qua diễn ngôn

Diễn ngôn đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo bản sắc, bởi nó không chỉ phản ánh cách một quốc gia nhận diện bản thân mà còn tích cực định hình cách các chủ thể khác hiểu về bản sắc đó. Phân tích diễn ngôn trong các văn bản chính sách của Đảng về đối ngoại nhân dân qua ba giai đoạn lịch sử cho thấy sự chuyển dịch sâu sắc trong cách Việt Nam tự định vị mình trên trường quốc tế.

Diễn ngôn trong giai đoạn kháng chiến chủ yếu xoay quanh việc "nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam". Văn kiện Đại hội II (1951) sử dụng các cụm từ như "phát triển ngoại giao nhân dân rộng rãi" và "thắt chặt liên hệ... với các đoàn thể nhân dân thế giới" (Thái Văn Long, 2021, tr. 90). Việc sử dụng động từ "thắt chặt liên hệ" thay vì "thiết lập liên hệ" cho thấy Đảng đã nhận thức được sự tồn tại sẵn có của mối liên kết giữa nhân dân Việt Nam và thế giới, nhiệm vụ là làm cho nó bền chặt hơn. Các hoạt động của Ủy ban Hòa bình Việt Nam tập trung vào việc "làm cho bạn bè hiểu rõ tính chính nghĩa". Cụm từ "làm cho bạn bè hiểu rõ" hàm ý rằng bản sắc "chính nghĩa" của Việt Nam là một sự thật khách quan cần được làm sáng tỏ trước những xuyên tạc. Sự phân chia rõ ràng giữa "bạn" và "thù" trong diễn ngôn thời kỳ này tạo nên bản sắc dựa trên sự đối lập, tuy nhiên vẫn nhấn mạnh đến mục tiêu cuối cùng là "hòa bình", thể hiện nỗ lực kiến tạo hình ảnh một dân tộc yêu chuộng hòa bình ngay cả trong khói lửa chiến tranh.

Giai đoạn Đổi mới chứng kiến sự thay đổi căn bản trong diễn ngôn, từ "kêu gọi ủng hộ" chuyển sang "mong muốn hợp tác". Đại hội VII (1991) đánh dấu bước đột phá với diễn ngôn "đoàn kết với các lực lượng đấu tranh cho hòa bình...". Việc sử dụng cụm từ "đoàn kết với" thay vì "nhận được sự ủng hộ từ" phản ánh sự thay đổi trong vị thế: Việt Nam chuyển từ đối tượng thụ động sang chủ thể chủ động tìm kiếm sự đoàn kết trên cơ sở bình đẳng. Chỉ thị số 44-CT/TW (1994) với các từ khóa "mở rộng" và "đổi mới" (Ban Bí thư Đảng Cộng sản, 1994) cùng với nhấn mạnh của Đại hội IX (2001) về "tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau" đã kiến tạo nên bản sắc của nhân dân Việt Nam là "bạn, là đối tác tin cậy", sẵn sàng đối thoại hai chiều.

Giai đoạn hội nhập sâu rộng đánh dấu sự xuất hiện của diễn ngôn "nhân dân Việt Nam đóng góp tích cực và có trách nhiệm". Các Đại hội từ XI đến XIII đều nhấn mạnh việc "xử lý hài hòa lợi ích quốc gia với quan tâm chung". Cụm từ "xử lý hài hòa" phản ánh tư duy ngoại giao tinh tế: không xem lợi ích quốc gia và lợi ích quốc tế là đối lập, mà tìm kiếm sự đồng thuận để cùng phát triển. Chỉ thị số 04-CT/TW (2011) với yêu cầu "tiếp tục đổi mới" và đặc biệt là Chỉ thị số 12-CT/TW (2022) khẳng định đối ngoại nhân dân là "trụ cột", đã xác lập vị thế chiến lược của kênh đối ngoại này. Đặc biệt, diễn ngôn nhấn mạnh nhiệm vụ này thuộc về "cả hệ thống chính trị, của từng cán bộ, đảng viên và người dân" đã mở rộng chủ thể kiến tạo bản sắc ra toàn dân.

Sự chuyển dịch diễn ngôn từ "cần được ủng hộ" sang "muốn hợp tác" và cuối cùng là "tích cực đóng góp" không chỉ phản ánh sự thay đổi của hoàn cảnh khách quan mà còn là quá trình chủ động kiến tạo bản sắc quốc gia. Qua diễn ngôn, Việt Nam đã tái định vị mình từ một dân tộc cần sự giúp đỡ thành một cộng đồng nhân dân có trách nhiệm và vị thế. Điều này minh chứng rằng bản sắc không phải là yếu tố cố định, mà là kết quả của quá trình kiến tạo liên tục thông qua tương tác, chuẩn tắc và đặc biệt là quyền lực của diễn ngôn chính trị.

2.4. So sánh mô hình đối ngoại nhân dân của Việt Nam và mô hình ngoại giao công chúng của Trung Quốc

Đặt trong bức tranh toàn cảnh của quan hệ quốc tế tại khu vực Đông Á, Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia có nhiều nét tương đồng về thể chế chính trị do Đảng Cộng sản lãnh đạo và cùng đang trong quá trình hội nhập sâu rộng. Tuy nhiên, khi xét đến phương thức tiếp cận

"trái tim và khối óc" của cộng đồng quốc tế, hai nước lại lựa chọn hai con đường với những sắc thái riêng biệt. Việt Nam kiên định với Đối ngoại nhân dân, trong khi Trung Quốc đang dồn lực cho chiến lược Ngoại giao công chúng. Việc đặt hai mô hình này lên bàn cân so sánh, dưới lăng kính của Chủ nghĩa Kiến tạo, không chỉ giúp nhận diện rõ hơn bản sắc ngoại giao của mỗi nước mà còn là cơ sở thực tiễn để Việt Nam rút ra những bài học trong việc định vị hình ảnh quốc gia.

Ngoại giao công chúng của Trung Quốc không chỉ đơn thuần là hoạt động tuyên truyền đối ngoại mà là một chiến lược quốc gia được đầu tư bài bản. Song hành với tốc độ tăng trưởng đáng kinh ngạc là sự đề phòng ngày càng lớn từ thế giới phương Tây và các nước láng giềng, khiến Trung Quốc nhận ra tiềm lực về kinh tế - quân sự không thể mua được sự nể trọng thực sự, mà ngược lại còn củng cố định kiến về một cường quốc đầy tham vọng. Để giải quyết bài toán niềm tin này, Bắc Kinh đã chấp nhận cuộc chơi "sức mạnh mềm", chuyển hướng đầu tư khổng lồ vào ngoại giao công chúng nhằm kiến tạo một hình ảnh quốc gia "thân thiện, hòa bình và có trách nhiệm".

Về mặt cơ chế, mô hình của Trung Quốc mang đậm tính chất "lấy nhà nước làm trung tâm". Các hoạt động không xuất phát từ nhu cầu tự thân của xã hội dân sự mà được thiết kế, chỉ đạo và cấp vốn trực tiếp từ các cơ quan đầu não như Văn phòng Thông tin Quốc vụ viện hay Bộ Ngoại giao. Nhìn nhận một cách khách quan, đây là một mô hình "từ trên xuống" điển hình, nơi nhà nước đóng vai trò như một "kiến trúc sư trưởng" cố gắng vẽ nên bức chân dung quốc gia theo ý chí chính trị của mình. Trung Quốc đã triển khai một hệ thống công cụ đồ sộ chưa từng có, từ việc mở rộng mạng lưới truyền thông toàn cầu để phá vỡ thế độc quyền tin tức phương Tây, đến việc thiết lập hàng trăm Học viện Khổng Tử nhằm "xuất khẩu" văn hóa và ngôn ngữ. Tuy nhiên, có thể bình luận rằng, cách làm này của Trung Quốc giống như một chiến dịch quảng cáo quy mô lớn hơn là một cuộc đối thoại chân thành. Thách thức lớn nhất của Trung Quốc là ranh giới mập mờ giữa "ngoại giao công chúng" và "tuyên truyền chính trị". Nhiều quốc gia coi Viện Khổng Tử như một công cụ tuyên truyền và mối đe dọa đối với tự do học thuật cũng như cộng đồng địa phương (Zhou & Luk, 2016, tr.628). Khi thông điệp mang nặng tính một chiều, "đánh bóng" thành tích và né tránh các vấn đề nhạy cảm, công chúng quốc tế sẽ dễ dàng nảy sinh tâm lý đề phòng, coi đó là những sản phẩm đã được "kiểm duyệt" kỹ lưỡng hơn là sự thật.

Sự khác biệt giữa hai mô hình của Việt Nam và Trung Quốc bắt đầu ngay từ việc lựa chọn thuật ngữ, điều mà Chủ nghĩa Kiến tạo cho rằng sẽ định hình tư duy và hành động của chủ thể. Thứ nhất, về mặt thuật ngữ, Trung Quốc sử dụng "ngoại giao công chúng" (public diplomacy), hàm ý việc chính phủ tác động lên công chúng nước ngoài để gây ảnh hưởng. Tư duy này mang tính "chủ thể - khách thể", trong đó công chúng là đối tượng cần được thuyết phục. Ngược lại, Việt Nam sử dụng "đối ngoại nhân dân", một khái niệm mang đậm bản sắc lịch sử và ý thức hệ. Thuật ngữ của Việt Nam không coi công chúng quốc tế là đối tượng để "tác động" hay "tranh thủ", mà xem họ là những người bạn, những đối tác để cùng chia sẻ và xây dựng tình đoàn kết. "Nhân dân với nhân dân" gợi lên sự kết nối ngang hàng, từ trái tim đến trái tim, thay vì sự áp đặt từ trên xuống. Thứ hai, về nguồn lực và công cụ, Trung Quốc dựa vào sức mạnh tài chính để tạo ra sự áp đảo về thông tin và độ phủ sóng. Trong khi đó, Việt Nam, với nguồn lực hạn chế hơn, lại dựa vào "vốn xã hội" và "vốn lịch sử". Đó là mạng lưới bạn bè quốc tế thủy chung, cộng đồng người Việt ở nước ngoài, và các tổ chức phi chính phủ (NGO) đang hoạt động tại Việt Nam.

Áp dụng ba yếu tố cốt lõi của Chủ nghĩa Kiến tạo là bản sắc, chuẩn tắc và diễn ngôn, ta có thể thấy rõ chiều sâu của sự khác biệt này. Sự khác biệt bắt nguồn từ cách tự định vị của mỗi quốc gia. Trung Quốc đang kiến tạo bản sắc của một "nước lớn có trách nhiệm", sử dụng ngoại giao công chúng để khẳng định vị thế và thuyết phục thế giới về tính tất yếu trong sự trỗi dậy của mình. Tuy nhiên, họ đối mặt với mâu thuẫn cấu trúc giữa việc bảo vệ lợi ích cốt lõi cứng rắn và mong muốn xây dựng hình ảnh mềm mỏng. Ngược lại, Việt Nam định vị bản sắc là "đối tác tin cậy", phù hợp với vị thế quốc gia tầm trung. Sự nhất quán giữa lịch sử và chính sách hiện tại giúp Việt Nam tạo dựng sự an tâm cho đối tác, tránh được tâm lý e ngại về cạnh tranh quyền lực hay địa chính trị. Cách thức tương tác với các giá trị quốc tế cũng cho thấy hai hướng tiếp cận riêng. Mô hình của Trung Quốc thiên về xu hướng phổ biến chuẩn tắc. Thông qua các viện văn hóa và hệ thống truyền thông, họ chủ động giới thiệu ngôn ngữ và quan điểm ra bên ngoài nhằm mở rộng tầm ảnh hưởng văn hóa. Trong khi đó, đối ngoại nhân dân Việt Nam thiên về xu hướng hội nhập chuẩn tắc. Thay vì nỗ lực xuất khẩu giá trị riêng, Việt Nam chọn cách tham gia sâu vào các cơ chế phi chính phủ, chia sẻ các giá trị

phổ quát của nhân loại như phát triển bền vững hay nhân đạo, tạo ra không gian dung hòa giữa chuẩn tắc quốc tế và quốc gia. Diễn ngôn là công cụ hiện thực hóa bản sắc, thể hiện sự khác biệt về phương thức truyền tải. Diễn ngôn trong ngoại giao công chúng Trung Quốc mang tính tập trung và thống nhất cao độ, phản ánh chặt chẽ quan điểm chính thức của nhà nước. Cách tiếp cận này đảm bảo sự nhất quán nhưng thường mang tính một chiều, ít không gian cho các câu chuyện đa dạng từ xã hội. Ở chiều ngược lại, diễn ngôn của Việt Nam có xu hướng mềm dẻo và mang tính đối thoại hơn. Việc chủ thể phát ngôn là các tổ chức đoàn thể và người dân cho phép thông điệp được truyền tải qua những câu chuyện đời thường, nhấn mạnh vào sự thấu hiểu và lịch sử tương trợ, tạo cảm giác gần gũi và bình đẳng trong giao tiếp.

Từ sự so sánh trên, có thể rút ra những bài học mang tính chiến lược cho Việt Nam. Quan trọng là kiên định với triết lý "hòa hiếu và thủy chung". Trong bối cảnh địa chính trị phức tạp hiện nay, Việt Nam không nên và không thể chạy đua theo mô hình dùng tiền để mua ảnh hưởng. Con đường đúng đắn nhất là tiếp tục vun đắp những mối quan hệ từ gốc rễ, biến mỗi người dân thành một đại sứ văn hóa, và dùng sự tử tế, trách nhiệm làm ngôn ngữ chung để giao tiếp với thế giới. Đó mới là sức mạnh mềm bền vững nhất mà không một cường quốc nào có thể dễ dàng sao chép. Phải tuyệt đối tránh cái bẫy "tuyên truyền hóa" hoạt động đối ngoại nhân dân. Bài học từ Trung Quốc cho thấy, dù có đổ bao nhiêu tiền của, nếu nội dung thông tin thiếu khách quan, mang tính áp đặt một chiều, thì kết quả thu về chỉ là sự hoài nghi. Việt Nam cần giữ vững "bản sắc chân thật" của mình. Hơn nữa, cần hiện đại hóa công cụ nhưng giữ cốt lõi con người. Trung Quốc làm rất tốt việc tận dụng công nghệ và truyền thông số. Việt Nam cần học hỏi điều này để đưa đối ngoại nhân dân lên không gian mạng, tiếp cận giới trẻ toàn cầu. Tuy nhiên, không được để công nghệ lấn át yếu tố con người. "Nhân dân" phải là chủ thể thực sự, chứ không phải là công cụ của nhà nước.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ vai trò kiến tạo bản sắc quốc gia của đối ngoại nhân dân Việt Nam thông qua lăng kính Chủ nghĩa Kiến tạo, đồng thời đặt trong thế so sánh tương quan với mô hình ngoại giao công chúng của Trung Quốc. Các kết quả phân tích cho thấy đối ngoại nhân dân không chỉ đơn thuần là công cụ bổ trợ cho ngoại giao nhà nước, mà là một cơ chế xã hội hóa thiết yếu giúp Việt Nam định hình và tái định vị mình trong hệ thống quốc tế. Nổi bật lên trong quá trình phát triển của đối ngoại nhân dân là sự chuyển dịch nhất quán của bản sắc quốc gia Việt Nam qua ba giai đoạn lịch sử. Từ hình ảnh một dân tộc "kiên cường đấu tranh vì chính nghĩa" trong kháng chiến, Việt Nam chuyển mình thành một quốc gia "mong muốn là bạn, là đối tác tin cậy" thời kỳ Đổi mới, và hiện nay định vị là một thành viên "tích cực và có trách nhiệm" trong kỷ nguyên hội nhập. Quá trình này được thúc đẩy bởi sự thay đổi trong tương tác xã hội, sự dung nạp các chuẩn tắc tiến bộ và sự chuyển đổi diễn ngôn. Bên cạnh đó, việc đối sánh với Trung Quốc đã làm lộ rõ sự khác biệt căn bản về triết lý ngoại giao giữa hai nước. Trong khi Trung Quốc theo đuổi mô hình "ngoại giao công chúng" với tư duy nhà nước chủ đạo, sử dụng nguồn lực tài chính để phổ biến các chuẩn tắc, thì Việt Nam kiên định với mô hình "đối ngoại nhân dân" dựa trên vốn xã hội và lịch sử. Chính cách tiếp cận "lấy con người làm trung tâm" này đã giúp Việt Nam kiến tạo được một "sức mạnh mềm" bền vững, tránh được những nghi ngại về địa chính trị mà các cường quốc thường gặp phải.

Về mặt lý luận, bài viết góp phần lấp đầy khoảng trống trong kho tàng học thuật về đối ngoại Việt Nam bằng cách vượt qua các mô tả lịch sử đơn thuần để đi sâu vào bản chất kiến tạo của quan hệ quốc tế. Việc vận dụng bộ ba công cụ phân tích của Chủ nghĩa Kiến tạo đã cung cấp một khung lý thuyết để giải thích tại sao và làm thế nào các chủ thể phi nhà nước lại có thể tác động đến vị thế quốc gia. Trên phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở tham chiếu cho việc hoạch định chính sách đối ngoại trong tình hình mới. Những bài học rút ra từ kinh nghiệm của Trung Quốc là những gợi ý quan trọng để Việt Nam tiếp tục nâng cao hiệu quả của trụ cột đối ngoại nhân dân, biến thách thức của hội nhập thành cơ hội để khẳng định bản sắc dân tộc.

Mặc dù đã nỗ lực đưa ra những phân tích đa chiều, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Điểm hạn chế lớn nhất nằm ở việc vận dụng phương pháp phân tích diễn ngôn. Bài viết mới chỉ dừng lại ở mức độ phân tích nội dung các văn bản chính sách và tuyên bố, chưa đi sâu phân tích cấu trúc ngôn ngữ, các biện pháp tu từ hay sự tương tác liên văn bản để làm rõ cách thức quyền lực được thực thi qua ngôn ngữ một cách triệt để. Cuối cùng, trong một thế giới mà quyền lực thường được đo đếm bằng quy mô kinh tế hay sức mạnh quân sự, đối

ngoại nhân dân của Việt Nam đã chứng minh một chân lý giản dị nhưng sâu sắc: sự kết nối chân thành mới là nền tảng bền vững nhất cho hòa bình và thịnh vượng.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2022). *Chỉ thị của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả đối ngoại nhân dân trong tình hình mới*, 1.

Ban Bí thư Đảng Cộng sản. (1994). *Chỉ thị về mở rộng và đổi mới hoạt động đối ngoại nhân dân.*

Đào Minh Hồng - Lê Hồng Hiệp (Chủ biên). (2013). *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*. Đại học Quốc gia TP.HCM.

He, J. R., & Yan, J. R. (2008). *Discussions from Ethnic Identity to National Identity.* Journal of the Central University for Nationalities: Philosophy and Social Sciences Edition, 3, 5 - 12.

Hoàng Khắc Nam et al. (2017). *Hợp tác và hội nhập quốc tế: Lý luận và thực tiễn, Đề tài nghiên cứu khoa học.* Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam. (2003). *Hoạt động đối ngoại nhân dân Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Hopf, T. (1998). *The Promise of Constructivism in International Relations Theory.* International Security, 23(1), 171-200. https://doi.org/10.2307/ 2539267

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam. (2020). *Lịch sử hình thành và phát triển Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (phần 4).* Retrieved Dec 12, 2025, from https://vufo.org.vn/Lich-su- hinh-thanh-va-phat-trien-Lien-hiep-cac-to-chuc-huu-nghi-Viet-Nam-phan-4-2049-5128.html?lang=vn

Nguyễn Tuấn Bình. (2021). *Ngoại giao nhân dân: "Sức mạnh mềm" trong quan hệ quốc tế và thực tiễn hiện nay ở Việt Nam.* Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, 165(2), 78-88.

Thái Văn Long. (2021). *Từ chính sách đối ngoại tại Đại hội II (2-1951) của Đảng, suy ngẫm về đối ngoại Việt Nam hiện nay.* Tạp chí Lịch sử Đảng, 4-2021, 90.

Van Dijk, T. A. (2006). *Discourse and manipulation.* Discourse & Society, 17(3), 359-383. https://doi.org/10.1177/0957926506060250

Vũ Dương Huân. (2009). *Ngoại giao và công tác ngoại giao.* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Vũ Khoan. (1995). "*An ninh, phát triển và ảnh hưởng trong hoạt động đối ngoại*", trong sách: Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Wendt, A. (1992). *Anarchy is what States Make of it: The Social Construction of Power Politics.* International Organization, 46(2), 391-425. https://doi.org/10.1017/S0020818300027764.

Zhou, Y., & Luk, S. (2016). *Establishing Confucius Institutes: a tool for promoting China's soft power?* Journal of Contemporary China, 25(100), 628. https://doi.org/10.1080/10670564.2015.1132961

VIETNAM'S PEOPLE-TO-PEOPLE DIPLOMACY AND THE PROCESS OF NATIONAL IDENTITY CONSTRUCTION

Mai Thanh Dieu[a], Do Thi Minh Tuyen[b]

[a]University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Hanoi

[b]University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City

Author corresponding: Mai Thanh Dieu - Email: dieumai268@gmail.com

Article History: Received on 27th March 2025, Revised on 17th December 2025, Published on 22nd December 2025

Abstract: Since the Thirteenth National Congress of the Communist Party of Vietnam, people-to-people diplomacy has been designated as one of the three pillars of Vietnam's comprehensive and modern diplomatic framework. However, the role of "the people" as social actors and the discourses surrounding this concept in constructing national identity remain under-researched. This article endeavors to fill this scholarly lacuna by employing a theoretical framework of Constructivism to investigate the operations of people's organizations. The findings demonstrate a discursive transformation across three distinct historical junctures: from soliciting international solidarity during the wars of resistance, transitioning to narratives of "peace, friendship, and cooperation" during the Doi Moi era, and presently evolving toward "proactive and responsible engagement" within international arenas. Additionally, through a comparative analysis with China's public diplomacy model, this study delineates the particularities of Vietnam's approach. The research contends that people's organizations function not merely as instruments of policy execution but as autonomous agents in the social construction of national identity, thereby contributing to the optimization of Vietnam's national interests and international standing in the contemporary global context.

Key words: Vietnamese foreign policy; Vietnamese people-to-people diplomacy; constructivism; national identity; political discourse.